

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN
ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 698/VEC-QLKT

V/v: xin hướng dẫn về việc phân loại xe, các
loại xe “Ô tô chuyên dùng” quy định trong
Thông tư 28/2021/TT-BGTVT ngày
30/11/2021 của Bộ Giao thông vận tải

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2022

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 40
Ngày: 14 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Ngày 30/11/2021 Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ GTVT quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ GTVT quản lý áp dụng từ ngày 15/01/2022. Trong quá trình triển khai thực hiện công tác thu phí, Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VIC) xin báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam một số khó khăn, vướng mắc như sau:

1. Xe ô tô chờ tiền:

- Khoản 4 điều 3 Thông tư 21/2010/TT-BGTVT của Bộ GTVT quy định ô tô chờ tiền là ô tô chuyên dùng. Tuy nhiên tại khoản 3 điều 3 Thông tư 31/2019/TT-BGTVT của Bộ GTVT lại không quy định ô tô chờ tiền là ô tô chuyên dùng.

- Thông tư 28/2021/TT-BGTVT áp dụng từ ngày 15/01/2021 có một số điểm thay đổi, bổ sung liên quan trực tiếp đến công tác thu phí hiện trường cụ thể: Tại Phụ lục II “Biểu giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng”: Ghi chú điểm “c) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế”.

- Ô tô chờ tiền của ngân hàng (thực tế là xe con nhưng là loại xe chuyên dùng).

+ Nếu tham chiếu theo quy định tại Thông tư 31/2019/TT-BGTVT và Thông tư 28/2021/TT-BGTVT của Bộ GTVT, thì mức giá dịch vụ đối với loại xe này tương ứng mức nhóm 1 (Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng);

+ Nếu tham chiếu theo quy định tại Thông tư 21/2010/TT-BGTVT và Thông tư 28/2021/TT-BGTVT của Bộ GTVT, thì mức giá dịch vụ đối với loại xe này tương ứng nhóm 2 (Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn);

(Trường hợp cụ thể, xin xem phụ lục 01 đính kèm)

2. Xe cứu hộ giao thông:

- Khoản 3 điều 3 Thông tư 31/2019/TT-BGTVT quy định ô tô cứu hộ giao thông là ô tô chuyên dùng. Tuy nhiên khi đơn vị tổ chức thu kiểm tra thông tin loại phương tiện trên Web của Cục đăng kiểm, thì một số xe lại là xe ô tô tải chuyên dùng. Nếu tham chiếu theo Thông tư 28/2021/TT-BGTVT của Bộ GTVT, thì mức giá dịch vụ của loại phương tiện này là 02 mức khác nhau.

(Trường hợp cụ thể, xin xem phụ lục 02 đính kèm)

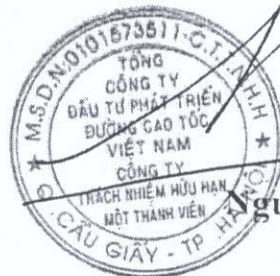
Những vướng mắc nêu trên đã làm ảnh hưởng đến công tác tổ chức thu phí của VEC. Để đảm bảo tính công khai, minh bạch và đầy đủ cơ sở pháp lý để thực hiện công tác thu phí trên các tuyến cao tốc, Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam kính đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam xem xét, sớm hướng dẫn VEC cụ thể về việc phân loại xe, các loại xe “Ô tô chuyên dùng” quy định trong Thông tư 28/2021/TT-BGTVT ngày 30/11/2021 của Bộ Giao thông vận tải để VEC có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định.

Trân trọng./. *Te*

Nơi nhận:

- Như trên;
- IIDTV (để b/c);
- TGD (để b/c);
- VECM (p/h);
- Trung tâm KTVH DNQN;
- VEC O&M, VECIE, VECS;
- Lưu: VT, QLKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Nhi

Phụ lục 01: Ô tô chở tiền

(Đính kèm Văn bản số 698/VEC-QLKT ngày 13/4/2022)

1. Phương tiện BKS: 30G-297.64: Theo Giấy đăng kiểm là loại ô tô chở tiền, tham chiếu Thông tư 31/2019/TT-BGTVT và Thông tư 28/2021/TT-BGTVT của Bộ GTVT, thì mức giá dịch vụ đối với loại xe này tương ứng mức nhóm 1, loại phương tiện: xe dưới 12 chỗ ngồi

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)	
Biển đăng ký: 30G-297.64 (Registration Number)	Số quản lý: 2914D-006045 (Vehicle Inspection No.)	1: 2: 265/65R17	2: 2: 265/65R17
Loại phương tiện: (Type) Ô tô chở tiền		Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.)	
Nhân hiệu: (Mark) MITSUBISHI		2914D-10207/20	
Số loại: (Model code) PAJERO GLS		Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 13/05/2022	
Số máy: (Engine Number) 6G72AB5105		Hà Nội, ngày 13/05/2022 (tháng 5 năm 2022)	
Số khung: (Chassis Number) JMYLYV93WLJ000209		ĐƠN KIỂM ĐỊNH	
Năm, Nước sản xuất: 2020, Nhật Bản		XE CỨU HỘ (CENTER)	
Niên hạn SD: (Lifetime limit to)		ĐANG KIỂM	
Kinh doanh vận tải: (Commercial Use) ☐ Cải tạo: (Modification) ☐		NAM HƯNG	
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)			
Công thức bánh xe: 4x4 (Wheel Formula)	Vết bánh xe: 1560/1560 (mm) (Wheel Tread)	GIAM ĐỐC	
Kích thước bao: (Overall Dimension) 4900 x 1875 x 1870 (mm)	Kích thước lòng thùng xe: (Inside cargo container dimension) (mm)	13/05/2022 10:48	
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2780 (mm)	Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 2115 (kg)	Cố lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)	
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load) 280/280 (kg)	Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized total mass) 2720/2720 (kg)	Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)	
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass) (kg)	Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)	Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng	
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng	Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2972 (cm ³)		
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 131(kW)/5250vph	Số sê-ri: (No.) KD-2836160 7627552253		

2. Khi kiểm tra trên wed thì Cục đăng kiểm trả kết quả là xe ô tô chuyên dùng, tham chiếu Thông tư 21/2010/TT-BGTVT và Thông tư 28/2021/TT-BGTVT của Bộ GTVT, thì mức giá dịch vụ đối với loại xe này tương ứng nhóm 2, loại phương tiện: xe tải có tải trọng từ 2 đến dưới 4 tấn

DĂNG KIỂM VIỆT NAM	
THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN BIỂN ĐĂNG KÝ: 30G-297.64T	
THÔNG TIN CHUNG	
Nhãn hiệu: MITSUBISHI	Số khung: JMYLYV93WLJ000209
Loại phương tiện: Ô tô chuyên dùng	Số máy: 6G72AB5106
THÔNG SỐ KỸ THUẬT	
Kích thước bao (DxRxC): 4900x1875x1870 mm	Kích thước thùng hàng (DxDxH):
Khối lượng bản thân: 2115 kg	Khối lượng hàng hóa (chuyên) cho phép TGGT: 280 kg
Số người cho phép chở (người): 5 người	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: 2720 kg
Số trục: 4 trục (trục dẫn trước 2, trục sau 2)	Khối lượng kéo theo cho phép: kg
TÀI KIỂM ĐỊNH GIÁN NHẬT	
Ngày kiểm định: 14/05/2022	Đơn vị kiểm định: 2914D
Số tem GCN: KD 2836160	Hạn hiệu lực GCN: 13/05/2022
TÀI NỘ PHẢI ĐƯNG, ĐƯNG ĐÓNG, ĐƯNG NHẬT	
Ngày nộp phí: 14/05/2022	Đơn vị thu phí: 2914D
Số biên lai: SIC 201-00000000	Phi nộp phí: 13/05/2022
THÔNG BÁO CẢM ƠN QUÂN CHỨC VÀNG HẠNH QUÂN ĐẾN PHỤ ĐÔNG THÂN	

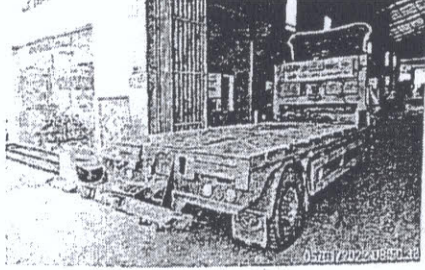
Phụ lục 02: Ô tô cứu hộ giao thông

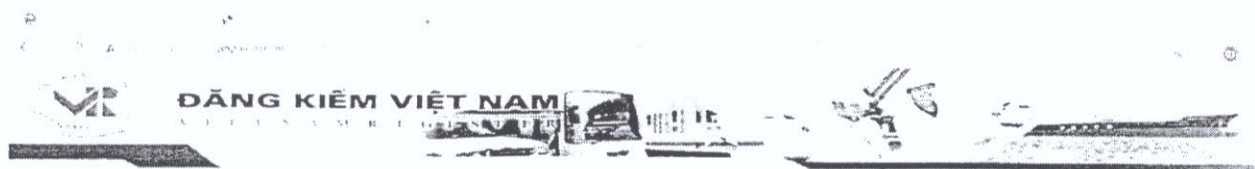
(Đính kèm Văn bản số 698/VEC-QLKT ngày 13/4/2022)

Một vài trường hợp cụ thể:

TT	Biển số	Thông tin trên giấy đăng kiểm	Thông tin trên wed đăng kiểm	Ghi chú
1	23C05596	Ô tô kéo, chở xe (phải thu loại 4)	Ô tô tải chuyên dùng (phải thu loại 3)	Xe cứu hộ giao thông
2	89I100270	Ô tô kéo, chở xe (phải thu loại 3)	Ô tô tải chuyên dùng (phải thu loại 2)	Xe cứu hộ giao thông
3	20C04299	Ô tô kéo, chở xe (phải thu loại 4)	Ô tô chuyên dùng (phải thu loại 3)	Xe cứu hộ giao thông

- Xe 23C05596 loại phương tiện trên đăng kiểm là ô tô kéo, chở xe (xe cứu hộ giao thông) nếu căn cứ theo thông tin trên đăng kiểm phải thu phí theo *Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT là 11.200 (kg) (Loại 4)*, tuy nhiên thông tin loại phương tiện trên wed Cục đăng kiểm là ô tô tải chuyên dùng (không thuộc nhóm ô tô chuyên dùng) thì chỉ phải thu theo *khối lượng hàng hóa chuyên chở theo TK/CP TGGT là 6000 (kg) (loại 3)*.

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE) Biển đăng ký: 23C-055.96 Số quản lý: 2903S-035894 (Registration Number) (Vehicle Inspection No.) Loại phương tiện: (Type) ô tô kéo, chở xe Nhân hiệu: (Mark) GIAIPHONG Số loại: (Model code) Số máy: (Engine Number) YC4E140-20*E1225F00147* Số khung: (Chassis Number) RRYTS5245FH000198 Năm, Nước sản xuất: 2015, Việt Nam Niên hạn SD: 2040 (Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to) Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☒ Cải tạo (Modification) ☒		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle) 1: 2; 8.25-16 2: 4; 8.25-16 Vĩnh Phúc, ngày 5 tháng 1 năm 2022 (Issued on Day/Month/Year) Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.) 8804D-00136/22 Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 04/01/2023 PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Trung Sơn
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS) Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1720/1650 (mm) (Wheel Formula) (Wheel Tread) Kích thước bao: (Overall Dimension) 8230 x 2300 x 2960 (mm) Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension) 5800x2300x0 (mm) Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 4560 (mm) Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 5005 (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 6000/6000 (kg) (Design/Authorized pay load) Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 11200/11200 (kg) (Design/Authorized total mass) Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg) (Design/Authorized towed mass) Số người cho phép chở: 3 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place) Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 4257 (cm ³) Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 105(kW)/2800vph Số sê-ri: (No.) EA-0252532 7519514745		 Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachography) ☒ Có lắp camera (Equipped with camera) ☒ Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) Ghi chú: Biển đăng ký nền vàng



THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN DĂNG KÝ: 23C-055.96V

THÔNG TIN CHUNG

Nhãn hiệu: GIAPHONG
Loại phương tiện: Ô tô tải chuyên dùng

Số khung: RRYTS5246FH000198
Số máy: YC4F140 20*F1225F001478

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích thước, số DsR₀: 8230x2300x2960 mm
Khối lượng bản thân: 8005 kg
Số người cho phép chở: 3 người
Số trục: Chạm đất cơ sở: 2; 4560

Kích thước thùng hàng (DsR₀): 5800x2300x mm
Khối lượng hàng hóa cho phép cho phép TGGT: 6000 kg
Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: 11200 kg
Khối lượng kéo theo cho phép: kg

TÀI KINH DOANH GIA NHẬP

Ngày khai định: 05/01/2022
Số tem (C/N): CA-0252532

Thời vụ kiểm định: 8804D
Hạn hiệu lực (C/N): 04/01/2023

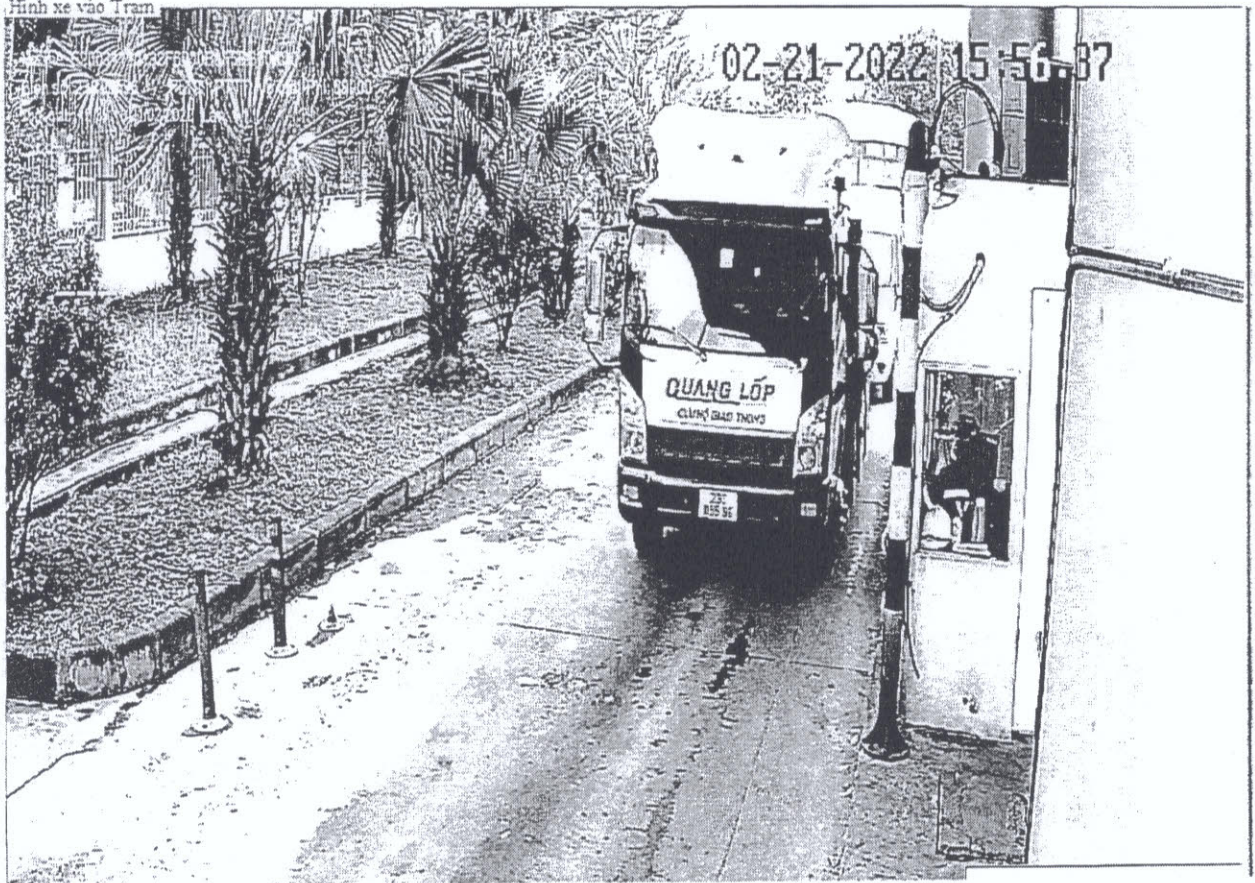
TÀI NỘP PHÍ: DÙNG ĐUỐNG, BỎ GAN NHẬP

Ngày nộp phí: 05/01/2022
Số tem (C/N): VD-221/0000121

Thời vụ thu phí: 8804D
Phụ nộp tiền lệ phí: 04/01/2023

ĐƠN VỊ: RAGU LAO QUAN CHẾ / NANG HON QUAN DIN PHUONG, TH

Hình xe vào Trạm



- Xe 89II00270 loại phương tiện trên đăng kiểm là ô tô kéo, chở xe (xe cứu hộ giao thông) nếu căn cứ theo thông tin trên đăng kiểm thì sẽ phải thu phí theo *Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT là 9050 (kg) (Loại 3)*, tuy nhiên thông tin loại phương tiện trên web Cục đăng kiểm là ô tô tải chuyên dùng (không thuộc nhóm ô tô chuyên dùng) thì chỉ phải thu theo *khối lượng hàng hóa chuyên chở theo TK/CP TGGT là 3900 (kg) (loại 2)*.

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)	
Biển đăng ký: 89H-002.70 (Registration Number)	Số quản lý: 8906D-000049 (Vehicle Inspection No.)	1: 2; 8.25-16	2: 4; 8.25-16
Loại phương tiện: (Type) Ô tô kéo, chở xe			
Nhãn hiệu: (Mark) ISUZU			
Số loại: (Model code) NQR75LE4/DNC-KCX			
Số máy: (Engine Number) 4HK1-0EE321			
Số khung: (Chassis Number) RLEN1R75LLV100640			
Năm, Nước sản xuất: 2020, Việt Nam (Manufactured Year and Country)		Niên hạn SD: 2045 (Lifetime limit to)	
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☒ Cải tạo (Modification) ☐			
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)			
Công thức bánh xe: 4x2 (Wheel Formula)		Vết bánh xe: 1680/1650 (mm) (Wheel Tread)	
Kích thước bao: (Overall Dimension) 8730 x 2240 x 2720 (mm)			
Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) 6050x2140x0 (mm)			
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 4175 (mm)			
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 4955 (kg)			
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 3900/3900 (kg) (Design/Authorized payload)			
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 9050/9050 (kg) (Design/Authorized total mass)			
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg) (Design/Authorized towed mass)			
Số người cho phép chở: 3 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)			
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel			
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 5193 (cm ³)			
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 114(kW)/2600vph			
Số sê-ri: (No.) KD-5472725		9722722868	

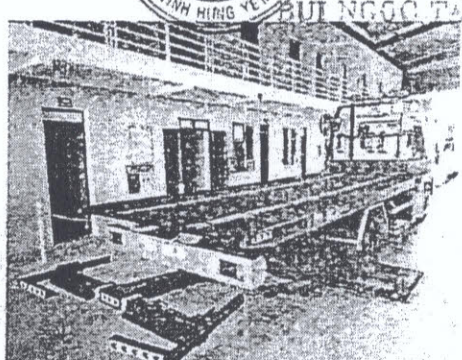
Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.) 8906D-00229/20

Số hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 24/11/2022

Ngày 25 tháng 11 năm 2020

CHI PHẠM HUY
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH
ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ
HÙNG CƯỜNG INSPECTION CENTER
TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ
XE CƠ GIỚI
89-06D

TRẦN NGUYỄN VĂN



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☒

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐

Ghi chú: Biển đăng ký nền vàng



DĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM INSPECTION CENTER

THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN BIỂN ĐĂNG KÝ: 89H-002.70V

THÔNG TIN CHUNG

Nhãn hiệu: ISUZU	Số khung: RLEN1R75LLV100640
Loại, phương tiện: Ô tô tải chuyên dụng	Số máy: 4HK1-0EE321

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích thước bao (DaRoC): 8730x2240x2720 mm	Kích thước lòng thùng (DaRoC): 6050x2140x0 mm
Khối lượng bản thân: 4955 kg	Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép TGGT: 3900 kg
Số người cho phép chở (ngồi): 3 người	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: 9050 kg
Số trục: Chiều dài cơ sở: 2: 4175	Khối lượng kéo theo cho phép: kg

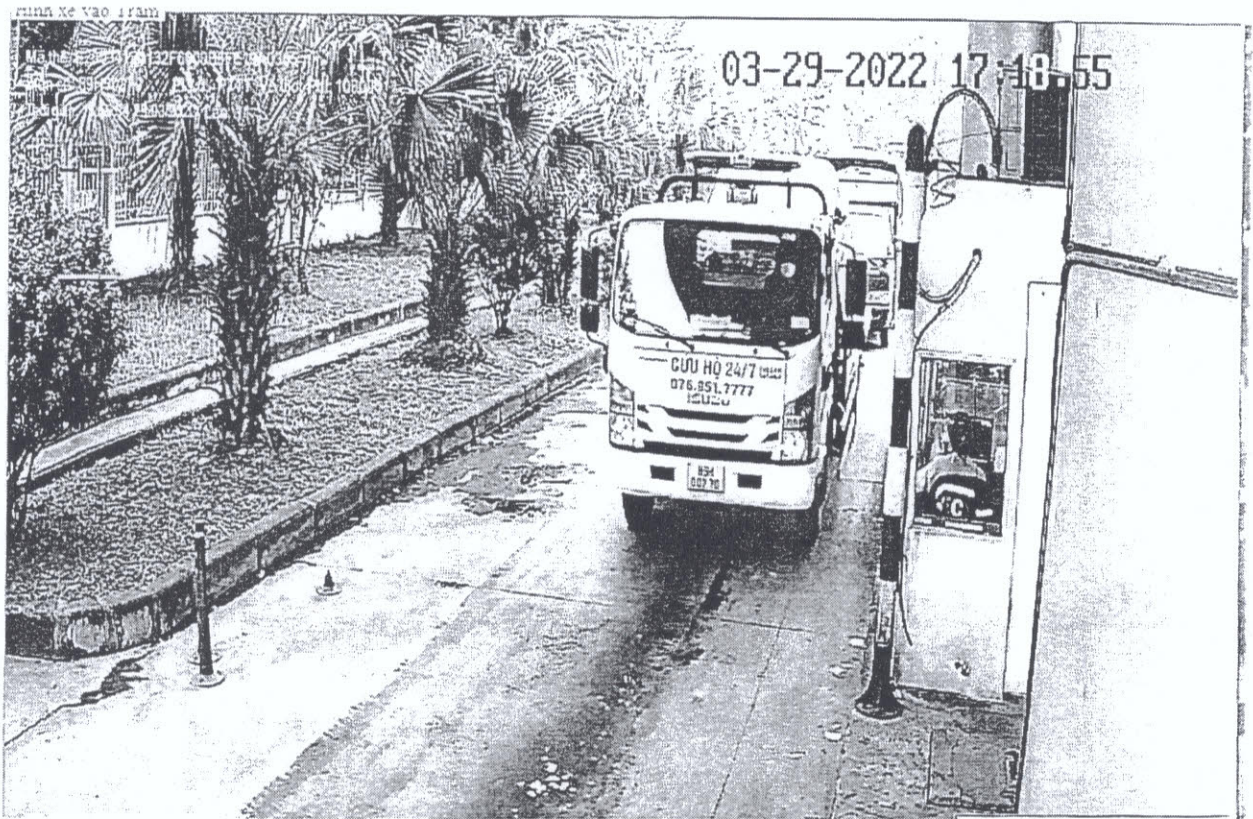
LÀM KIỂM ĐỊNH GAY NHẤT

Ngày kiểm định: 25/11/2020	Đơn vị kiểm định: 8906D
Số tem GCN: KD-5472725	Hạn hiệu lực GCN: 24/11/2022

LÀM SƠ PHỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ GAY NHẤT

Ngày cấp ph: 25/11/2020	Đơn vị cấp ph: 8906D
Số biên lai: RS-207 0000225	Phụ cấp đến hết ngày: 24/11/2021

THÔNG BÁO VÀ CẢM ƠN QUÂN CHỦ NÂNG LIÊN QUAN ĐẾN PHƯƠNG TIỆN



- Cũng là xe ô tô kéo, chở xe tuy nhiên xe 20C04299 thông tin loại phương tiện trên web cục đăng kiểm là ô tô chuyên dùng phải thu phí theo *Khối lượng toàn bộ* theo TK/CP TGGT là 12245 (kg) (Loại 4):

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE) Biển đăng ký: 20C-042.99 (Registration Number) Số quản lý: 2001S-029512 (Vehicle Inspection No.) Loại phương tiện: (Type) ô tô kéo, chở xe Nhãn hiệu: (Mark) THACO Số loại: (Model code) OLLIN700ACSTL Số máy: (Engine Number) YC4E140-20*E12F7D01003* Số khung: (Chassis Number) RNHA1420ADC016177 Năm, Nước sản xuất: 2013, Việt Nam (Manufactured Year and Country) Niên hạn SD: 2038 (Lifetime limit to) Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☒		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle) 1: 2; 9.00-20 2: 4; 9.00-20 Thái Nguyên, ngày 15 tháng 11 năm 2021 Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.) 2002S-09688/21 Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 14/05/2022 (Issued on: Day/Month/Year) ĐƠN VI KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER) XE CỤC QUẢN LÝ THÁI NGUYÊN PHÓ THAM ĐỐC Nam Ngọc Triều 15/11/2021 10:03 Điện thoại: 0375.300.368 Đăng Kiểm Cao Ngạn 2002S
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS) Công thức bánh xe: 4x2 (Wheel Formula) Vết bánh xe: 1818/1800 (mm) (Wheel Tread) Kích thước bao: (Overall Dimension) 8770 x 2400 x 3320 (mm) Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) 5940x2400x0 (mm) Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 5200 (mm) Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 8600 (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 3450/3450 (kg) (Design/Authorized pay load) Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 12245/12245 (kg) (Design/Authorized total mass) Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg) (Design/Authorized towed mass) Số người cho phép chở: 3 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place) Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Diesel Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 4257 (cm3) Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 105(kW)/2800vph Số sê-ri: (No.) KD-7798801 7187623222		
Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐ Có lắp camera (Equipped with camera) ☐ Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐ Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng - Khối lượng cho vận tải hàng hóa (kg)		



THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN BIỂN DĂNG KÝ: 20C-042.99T

THÔNG TIN CHỦ NG

Nhà sản xuất: THACO
Loại phương tiện: Ô tô chuyên dụng

Số đăng ký: RNHA1420ADC016177
Số máy: VC4E140-20*E1217001003*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao): 8770x2400x3320 mm
Khối lượng toàn bộ: 8600 kg
Số người cho phép chở (người): 3 người
Số trục: 2 trục (trước - sau): 2: 5200

Kích thước thùng hàng (Dài x Rộng x Cao): 5940x2400x mm
Khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép TGGT: 3450 kg
Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: 12245 kg
Khối lượng kéo theo cho phép: kg

LỊCH SỬ BIỂN DĂNG KÝ

Ngày biên danh: 15/11/2021
Số biên danh: KD-7795801

Đơn vị biên danh: 20025
Hạn hiệu lực GCN: 14/05/2022

LỊCH SỬ PHÉP ĐI NG DƯNG ĐO GAN NHẬT

Ngày nộp phí: 15/11/2021
Số biên lệ: AQ 211/0009481

Đơn vị thu phí: 20025
Phụ nộp đơn lệ ngày: 14/05/2022

THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG, LIÊN QUAN ĐẾN PHÉP ĐI NG DƯNG ĐO GAN NHẬT

Hình xe vào Trạm



Đối với xe ô tô kéo, chở xe và ô tô chuyên dùng về dấu hiệu nhận biết bằng mắt thường là như nhau, tuy nhiên theo dữ liệu đăng kiểm và thông tin trên web cục đăng kiểm đang thu theo 02 loại khác nhau: theo khối lượng hàng hóa chuyên chở cho phép và khối lượng toàn bộ tham gia giao thông cho phép./.